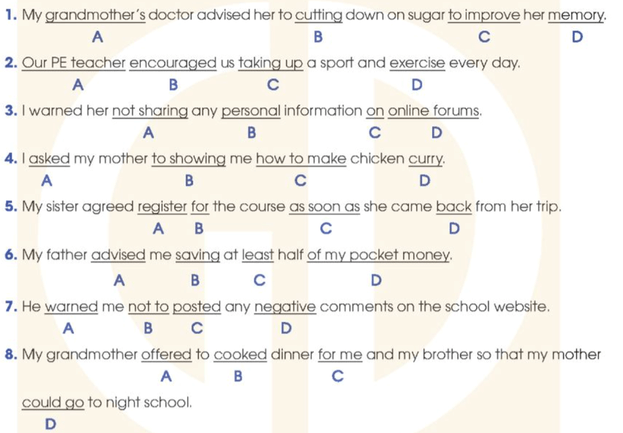
# III. Grammar (trang 121, 122, 123)

**SBT Tiếng Anh lớp 12 trang 121, 122, 123 Unit 10 III. Grammar - Global success**  
**1 (trang 121-122 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C, D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.)  
1. “Lan, you should spend more time reading books,” Lan's dad said.  
Lan's dad \_\_\_\_\_\_\_\_ her to spend more time reading books.  
A. advised  
B. allowed  
C. forced  
D. offered  
2. “Could you tell me more about this online course?” I asked the instructor.  
I asked the instructor \_\_\_\_\_\_\_\_ more about that online course.  
A. tell me  
B. to tell  
C. telling me  
D. told  
3. “Mai, you shouldn't register for too many online courses at the same time,” her teacher said.  
Mai's teacher advised her \_\_\_\_\_\_\_\_ for too many online courses at the same time.  
A. not register  
B. register  
C. not to register  
D. to register  
4. “Don't waste your time surfing the Internet all day,” my brother said to me.  
My brother warned me \_\_\_\_\_\_\_\_ my time surfing the Internet all day.  
A. not waste  
B. waste  
C. to waste  
D. not to waste  
5. “I'll find the information about the yoga class for you,” my sister said.  
My sister \_\_\_\_\_\_\_\_ to find the information about the yoga class for me.  
A. offered  
B. asked  
C. told  
D. requested  
6. “OK, Nam, I'll put your name on the list of attendees,” my teacher said.  
My teacher agreed \_\_\_\_\_\_\_\_ my name on the list of attendees.  
A. put  
B. to put  
C. not to put  
D. putting  
7. “Could you show me how to download videos from the Internet?” my grandfather asked me.  
My grandfather asked me \_\_\_\_\_\_\_\_ him how to download videos from the Internet.  
A. showing  
B. not to show  
C. to show  
D. show  
8. “Don't leave the building,” the policeman said.  
The policeman \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the people not to leave the building.  
A. agreed  
B. offered  
C. said  
D. ordered  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- Khi chúng ta báo cáo các mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị và lời khuyên, chúng ta có thể sử dụng mệnh đề to-infinitive sau động từ tường thuật. Động từ tường thuật bao gồm ask, tell. advise, command. order, instruct, invite, encourage, persuade, remind, warn, v.v. Một số động từ được theo sau bởi một tân ngữ + mệnh đề to-infinitive.  
- Động từ ‘say’ và ‘tell’ là những động từ phổ biến nhất trong lời nói trực tiếp, nhưng tùy thuộc vào ngữ cảnh và ý nghĩa, chúng ta có thể sử dụng các động từ tường thuật khác nhau.  
- Một số động từ, chẳng hạn như: offer, propose, agree, and demand không thể được theo sau bởi tân ngữ trước mệnh đề to-infinitive.  
- Mệnh lệnh, yêu cầu phủ định, v.v. thường được tường thuật bằng not + to-infinitive.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. “Lan, con nên dành nhiều thời gian hơn để đọc sách,” bố Lan nói.  
Bố của Lan khuyên cô nên dành nhiều thời gian hơn để đọc sách.  
2. “Bạn có thể cho tôi biết thêm về khóa học trực tuyến này không?” Tôi hỏi người hướng dẫn.  
Tôi đã nhờ người hướng dẫn kể thêm về khóa học trực tuyến đó.  
3. “Mai, em không nên đăng ký quá nhiều khóa học trực tuyến cùng một lúc,” giáo viên của em nói.  
Giáo viên của Mai khuyên cô không nên đăng ký quá nhiều khóa học trực tuyến cùng một lúc.  
4. “Đừng lãng phí thời gian lướt Internet cả ngày,” anh tôi nói với tôi.  
Anh trai tôi cảnh báo tôi đừng lãng phí thời gian lướt Internet cả ngày.  
5. “Em sẽ tìm thông tin về lớp yoga cho anh,” chị tôi nói.  
Chị tôi đề nghị tìm thông tin về lớp yoga cho tôi.  
6. “Được rồi, Nam, cô sẽ ghi tên em vào danh sách tham dự,” giáo viên tôi nói.  
Giáo viên của tôi đã đồng ý ghi tên tôi vào danh sách những người tham dự.  
7. “Bạn có thể chỉ cho tôi cách tải video từ Internet xuống không?” ông tôi hỏi tôi.  
Ông tôi nhờ tôi chỉ cho ông cách tải video từ Internet.  
8. “Đừng rời khỏi tòa nhà,” viên cảnh sát nói.  
Cảnh sát ra lệnh cho người dân không được rời khỏi tòa nhà.  
  
**2 (trang 122 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
1. B (cutting => cut)  
2. C (taking up => to take up)  
3. A (not sharing => not to share)  
4. B (to showing => to show)  
5. A (register => to register)  
6. A (advises => advised)  
7. C (posted => post)  
8. B (cooked => cook)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bác sĩ của bà tôi khuyên bà nên cắt giảm đường để cải thiện trí nhớ.  
2. Giáo viên thể dục của chúng tôi khuyến khích chúng tôi tham gia một môn thể thao và tập thể dục mỗi ngày.  
3. Tôi đã cảnh báo cô ấy không được chia sẻ bất kỳ thông tin cá nhân nào trên các diễn đàn trực tuyến.  
4. Tôi nhờ mẹ chỉ cho tôi cách làm món cà ri gà.  
5. Chị tôi đồng ý đăng ký khóa học ngay khi chị đi du lịch về.  
6. Bố tôi khuyên tôi nên tiết kiệm ít nhất một nửa số tiền tiêu vặt của mình.  
7. Anh ấy cảnh báo tôi không được đăng bất kỳ bình luận tiêu cực nào trên trang web của trường.  
8. Bà tôi đề nghị nấu bữa tối cho tôi và anh trai tôi để mẹ tôi đi học buổi tối.  
  
**3 (trang 122-123 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu hỏi sau.)  
1. “You should ask your teacher for more information about the reading club,” my mother said.  
A. My mother advised me to ask my teacher for more information about the reading club.  
B. My mother warned me not to ask my teacher for any information about the reading club.  
C. My mother requested my teacher for more information about the reading club.  
D. My mother offered to ask my teacher for more information about the reading club.  
2. “Keep learning and acquiring new knowledge every day,” my grandfather said.  
A. My grandfather offered to keep learning and acquiring new knowledge every day.  
B. My grandfather told me to keep learning and acquiring new knowledge every day.  
C. My grandfather refused to learn and acquire new knowledge every day.  
D. My grandfather promised to keep learning and acquiring new knowledge every day.  
3. “Can you show me how to record a video on my smartphone?” my mother asked me.  
A. My mother showed me how to record a video on her smartphone.  
B. My mother offered to show me how to record a video on her smartphone.  
C. My mother asked me to show her how to record a video on her smartphone.  
D. I showed my mother how to record a video on her smartphone.  
4. “Never post any personal information on social media,” my brother said.  
A. My brother advised me to post my personal information on social media.  
B. My brother encouraged me to post personal information on social media.  
C. I told my brother not to post any personal information on social media.  
D. My brother told me not to post any personal information on social media.  
5. “I'll contact the course provider to get more information about the course,” said my teacher.  
A. My teacher offered to contact the course provider to get more information about the course.  
B. I offered to contact the course provider to get more information about the course.  
C. The course provider offered to provide us with more information about the course.  
D. My teacher said the course provider will give him more information about the course.  
6. “You shouldn't stop learning after leaving school,” my teacher said.  
A. My teacher told me to stop learning after leaving school.  
B. My teacher advised me not to stop learning after leaving school.  
C. I wanted to ask my teacher to let us stop learning after leaving school.  
D. I ordered my teacher to stop us from learning after leaving school.  
7. “Could you tell us how to become lifelong learners?" I asked the head teacher.  
A. I asked head teacher how to become a learner.  
B. The head teacher asked us to explain how to become lifelong learners.  
C. I asked the head teacher to explain how we can become lifelong learners.  
D. I advised the head teacher to become a lifelong learner.  
8. “I'll pay for your yoga lessons,” my sister said.  
A. My sister refused to pay for my yoga lessons.  
B. I ordered my sister to pay for my yoga lessons.  
C. I encouraged my sister to pay for my yoga lessons.  
D. My sister offered to pay for my yoga lessons.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. “Con nên hỏi giáo viên để biết thêm thông tin về câu lạc bộ đọc sách,” mẹ tôi nói.  
A. Mẹ tôi khuyên tôi nên hỏi giáo viên để biết thêm thông tin về câu lạc bộ đọc sách.  
2. “Hãy luôn học hỏi và tiếp thu kiến ​​thức mới mỗi ngày,” ông tôi nói.  
B. Ông tôi dặn tôi phải không ngừng học hỏi và tiếp thu kiến ​​thức mới mỗi ngày.  
3. “Bạn có thể chỉ cho tôi cách quay video trên điện thoại thông minh của tôi không?” mẹ tôi hỏi tôi.  
C. Mẹ tôi nhờ tôi chỉ cho bà cách quay video trên điện thoại thông minh của bà.  
4. “Đừng bao giờ đăng bất kỳ thông tin cá nhân nào lên mạng xã hội,” anh tôi nói.  
D. Anh trai tôi dặn tôi không được đăng bất kỳ thông tin cá nhân nào lên mạng xã hội.  
5. “Tôi sẽ liên hệ với nhà cung cấp khóa học để biết thêm thông tin về khóa học,” giáo viên của tôi nói.  
A. Giáo viên của tôi đề nghị liên hệ với nhà cung cấp khóa học để biết thêm thông tin về khóa học.  
6. “Con không nên ngừng học sau khi ra trường,” cô giáo tôi nói.  
B. Thầy tôi khuyên tôi không nên ngừng học sau khi ra trường.  
7. “Thầy có thể cho chúng tôi biết cách trở thành người học suốt đời không?” Tôi hỏi hiệu trưởng.  
C. Tôi đã yêu cầu hiệu trưởng giải thích cách chúng ta có thể trở thành người học suốt đời.  
8. “Em sẽ trả tiền học yoga cho anh,” chị tôi nói.  
D. Chị tôi đề nghị trả tiền học yoga cho tôi.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 12 sách Global success hay khác:**  
I. Pronunciation (trang 119)  
II. Vocabulary (trang 119, 120, 121)  
IV. Reading (trang 124, 125, 126)  
V. Speaking (trang 126, 127)  
VI. Writing (trang 127, 128)